

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
chi ngân sách địa phương năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Hướng Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 101/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Thực hiện nội dung chương trình kỳ họp thứ Mười bảy, HĐND huyện Khóa XI;


UBND huyện trình HĐND huyện, xem xét thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024 với các nội dung chủ yếu sau:

<b>1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:</b>	<b>830.145.000.000 đồng</b>
<b>1.1. Thu trong cân đối:</b>	<b>806.398.000.000 đồng</b>
1.1.1. Thu ngân sách trên địa bàn:	75.000.000.000 đồng
- Thu ngân sách huyện được hưởng:	68.100.000.000 đồng
- Thu ngân sách trung ương và tỉnh hưởng:	6.900.000.000 đồng
1.1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	731.398.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	587.920.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	143.478.000.000 đồng
<b>1.2. Thu chuyển nguồn từ năm trước:</b>	<b>15.500.000.000 đồng</b>
<b>1.3. Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng</b>
<b>2. Tổng thu ngân sách địa phương:</b>	<b>823.245.000.000 đồng</b>
<b>2.1. Thu trong cân đối:</b>	<b>799.498.000.000 đồng</b>
2.1.1. Thu NS trên địa bàn địa phương hưởng:	68.100.000.000 đồng
2.1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	731.398.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	587.920.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	143.478.000.000 đồng
<b>2.2. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:</b>	<b>15.500.000.000 đồng</b>
<b>2.3. Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng</b>


<b>3. Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>823.245.000.000 đồng</b>
<b>3.1. Chi trong cân đối:</b>	<b>803.569.000.000 đồng</b>
- Chi ngân sách huyện:	669.897.000.000 đồng
- Chi ngân sách cấp xã:	133.672.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
3.1.1. Chi đầu tư phát triển:	55.017.000.000 đồng
- Chi XD CB tập trung:	9.017.000.000 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	19.000.000.000 đồng
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	11.500.000.000 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn khác:	15.500.000.000 đồng
3.1.2. Chi thường xuyên:	733.156.000.000 đồng
- Chi ngân sách huyện:	602.113.000.000 đồng
- Chi ngân sách cấp xã:	131.043.000.000 đồng
3.1.3. Dự phòng:	15.396.000.000 đồng
- Ngân sách huyện:	12.767.000.000 đồng
- Ngân sách cấp xã:	2.629.000.000 đồng
<b>3.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:</b>	<b>11.429.000.000 đồng</b>
- Ngân sách huyện:	5.578.000.000 đồng
- Ngân sách cấp xã:	5.851.000.000 đồng
<b>3.3. Chi từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng</b>

Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 cho các xã, thị trấn, dự toán chi ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các Trường học; mức bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn theo định mức.

*(Có biểu phụ lục đính kèm).*

Kính trình HĐND huyện xem xét, thông qua. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC - KH huyện;
- Chánh, các PVP, CV;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Bình Thuận**



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

*(Kèm theo Tờ trình số 23/TT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)*

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>CÂN ĐỐI THU - CHI NSDP</b>					
1	Thu ngân sách địa phương	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	-310.580.989.369	72,61%
2	Chi Ngân sách địa phương	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	108.323.000.000	72,61%
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>709.922.000.000</b>	<b>1.126.825.989.369</b>	<b>816.745.000.000</b>	<b>106.823.000.000</b>	<b>72,48%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	91.350.000.000	53.000.000.000	61.600.000.000	8.600.000.000	116,23%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	609.813.000.000	803.920.000.000	746.898.000.000	-57.022.000.000	92,91%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	587.920.000.000	587.920.000.000	723.969.000.000	136.049.000.000	123,14%
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL		0		0	#DIV/0!
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.893.000.000	216.000.000.000	22.929.000.000	-193.071.000.000	10,62%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	500.000.000	269.905.989.369	0	-500.000.000	
6	Nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị	8.259.000.000		8.247.000.000	8.247.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>709.922.000.000</b>	<b>1.126.825.989.369</b>	<b>816.745.000.000</b>	<b>106.835.000.000</b>	<b>115,05%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	586.404.000.000	999.284.989.369	675.475.000.000	89.071.000.000	115,19%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	115.259.000.000	127.541.000.000	133.023.000.000	17.764.000.000	115,41%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	109.541.000.000	109.541.000.000	127.172.000.000	17.631.000.000	116,10%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.718.000.000	18.000.000.000	5.851.000.000	133.000.000	102,33%
3	Chi từ nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị	8.259.000.000		8.247.000.000		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>C</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>120.259.000.000</b>	<b>134.541.000.000</b>	<b>139.523.000.000</b>	<b>19.264.000.000</b>	<b>103,70%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.000.000.000	7.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	92,86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.259.000.000	127.541.000.000	133.023.000.000	17.764.000.000	104,30%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.541.000.000	109.541.000.000	127.172.000.000	17.631.000.000	116,10%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.718.000.000	18.000.000.000	5.851.000.000	133.000.000	32,51%
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>120.259.000.000</b>	<b>134.541.000.000</b>	<b>139.523.000.000</b>	<b>19.264.000.000</b>	<b>116,02%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	120.259.000.000	134.541.000.000	139.523.000.000	19.264.000.000	116,02%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

*(Kèm theo Tờ trình số 17/Tr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)*

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>823.245.000.000</b>	<b>683.722.000.000</b>	<b>139.523.000.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CẦN ĐỐI NSDP</b>	<b>803.569.000.000</b>	<b>669.897.000.000</b>	<b>133.672.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.017.000.000	55.017.000.000	
	<i>Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi XDDB tập trung phân bổ theo tiêu chí</i>	<i>9.017.000.000</i>	<i>9.017.000.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	
-	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>11.500.000.000</i>	
-	<i>Chi từ nguồn khác</i>	<i>15.500.000.000</i>	<i>15.500.000.000</i>	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>733.156.000.000</b>	<b>602.113.000.000</b>	<b>131.043.000.000</b>
1	Quốc phòng	13.957.327.000	2.950.000.000	11.007.327.000
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.538.762.000	1.090.000.000	2.448.762.000
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	498.026.000.000	496.976.000.000	1.050.000.000
4	Sự nghiệp y tế	50.000.000	50.000.000	0
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	6.118.200.000	4.388.900.000	1.729.300.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	210.000.000	0	210.000.000
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	289.800.000	0	289.800.000
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.020.000.000	3.600.000.000	420.000.000
9	Các hoạt động kinh tế	6.431.758.000	5.289.458.000	1.142.300.000
10	Chi quản lý hành chính	147.919.153.000	37.422.230.000	110.496.923.000
11	Chi đảm bảo xã hội	52.595.000.000	50.346.412.000	2.248.588.000
12	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.396.000.000</b>	<b>12.767.000.000</b>	<b>2.629.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>5.578.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>5.578.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200.000.000	200.000.000	
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động	500.000.000	500.000.000	
3	KP phục vụ các hoạt động kinh tế	1.000.000.000	1.000.000.000	
5	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công	1.900.000.000	1.900.000.000	
7	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	1.424.000.000		1.424.000.000
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi	1.360.000.000	1.360.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	618.000.000	618.000.000	
8	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	1.044.000.000		1.044.000.000
9	Kinh phí chi trả chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.383.000.000		3.383.000.000
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>8.247.000.000</b>	<b>8.247.000.000</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 253/TT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)



Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>683.722.000.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>669.897.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>55.017.000.000</b>
-	Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	9.017.000.000
-	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	19.000.000.000
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	11.500.000.000
-	Nguồn khác	15.500.000.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>602.113.000.000</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	496.976.000.000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	2.950.000.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.090.000.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	50.000.000
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	4.388.900.000
-	Chi bảo vệ môi trường	3.600.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.289.458.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.422.230.000
-	Chi bảo đảm xã hội	50.346.412.000
-	Chi thường xuyên khác	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>12.767.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CTMT, NHIỆM VỤ</b>	<b>5.578.000.000</b>
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	<b>8.247.000.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC  
VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024**

*(Kèm theo Tờ trình số: 238 /TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)*

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>675.475.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>602.113.000.000</b>			<b>12.767.000.000</b>		<b>5.578.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.578.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TRƯỜNG HỌC</b>	<b>610.815.193.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>552.498.193.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>						<b>0</b>			
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>555.798.193.000</b>	<b>0</b>	<b>552.498.193.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	
1	Văn phòng Huyện ủy	7.911.904.000		7.811.904.000					100.000.000		100.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.559.251.000		1.559.251.000					0			
3	BCH Đoàn TNCS HCM huyện	538.356.000		538.356.000					0			
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	775.905.000		775.905.000					0			
5	Hội Nông dân	795.803.000		795.803.000					0			
6	Hội Cựu chiến binh	609.815.000		609.815.000					0			
7	Trung tâm Chính trị huyện	1.253.878.000		1.253.878.000					0			
8	Văn phòng HDND và UBND huyện	6.597.252.000		6.597.252.000					0			
9	Phòng Tư pháp	949.658.000		949.658.000					0			
10	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.622.857.000		1.422.857.000					200.000.000		200.000.000	
11	Thanh tra huyện	939.033.000		939.033.000					0			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.206.131.000		4.194.131.000					12.000.000		12.000.000	
13	Phòng Nội vụ	3.372.516.000		3.372.516.000					0			
14	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	47.964.166.000		47.964.166.000					0			
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.059.817.000		3.059.817.000					0			
16	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.041.061.000		1.041.061.000					0			
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.269.272.000		1.269.272.000					0			
18	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	945.832.000		945.832.000					0			
19	Phòng Y tế	932.708.000		932.708.000					0			
20	Phòng Dân tộc	1.332.641.000		1.332.641.000					0			
21	BQL Trung tâm TM Lao Bảo	980.000.000		980.000.000					0			
22	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	3.687.445.000		3.587.445.000					100.000.000		100.000.000	
23	Trung tâm Môi trường và Đô thị	4.146.085.000		3.146.085.000					1.000.000.000		1.000.000.000	
24	BQL Chợ Khe Sanh	437.000.000		437.000.000					0			
25	Hội Chữ thập đỏ	420.981.000		420.981.000					0			
26	Hội Người Mù	117.720.000		117.720.000					0			
27	Hội Khuyến học	216.220.000		216.220.000					0			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	Hội Người Cao tuổi	131.220.000		131.220.000						0		
29	Hội Người khuyết tật, Nam nhân da cam dioxin và Bảo trợ xã hội huyện	126.220.000		126.220.000						0		
30	BLL Hội tà chính trị yếu nước	69.384.000		69.384.000						0		
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	126.220.000		126.220.000						0		
32	Hội Đông y	112.720.000		112.720.000						0		
33	Liên đoàn lao động huyện	43.000.000		43.000.000						0		
34	Tòa án nhân dân huyện	20.000.000		20.000.000						0		
35	Viện kiểm sát nhân dân huyện	10.000.000		10.000.000						0		
36	Hạt kiểm lâm	30.000.000		30.000.000						0		
37	Chi Cục thống kê	10.000.000		10.000.000						0		
38	Khao học Nhà nước huyện	20.000.000		20.000.000						0		
39	Chi Cục thuế Hương Hòa	20.000.000		20.000.000						0		
40	Hội Cựu giáo chức	10.000.000		10.000.000						0		
41	Trung tâm Y tế huyện Hương Hòa	55.000.000		55.000.000						0		
42	Chi cục THA Dân sự huyện (BCĐ THA dân sự huyện)	20.000.000		20.000.000						0		
43	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.200.000.000		1.200.000.000						0		
44	Công an huyện	1.090.000.000		1.090.000.000						0		
45	BCH quân sự huyện	2.600.000.000		2.600.000.000						0		
46	Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện	559.458.000		559.458.000						0		
47	Khối trường học	451.861.664.000		449.973.664.000						1.888.000.000		1.888.000.000
II	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	51.892.807.000		49.614.807.000						2.278.000.000		2.278.000.000
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)									0		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)									0		
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.767.000.000					12.767.000.000			0		
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									0		
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI (2)									0		
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									0		



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

*(Kèm theo Tờ trình số: 238 /TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)*

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh và truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, đánh bắt			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>402.113.000.000</b>	<b>496.976.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.950.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>4.388.904.000</b>	<b>3.609.000.000</b>	<b>5.285.458.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37.422.230.000</b>	<b>50.344.412.000</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>102.824.825.000</b>	<b>4.660.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.950.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>3.587.445.000</b>	<b>3.446.085.000</b>	<b>4.749.458.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>35.831.541.000</b>	<b>46.963.000.000</b>	
1	Văn phòng Huyện ủy	7.811.904.000											7.811.904.000		
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.559.251.000											1.559.251.000		
3	BCH Đoàn TNCS HCM huyện	538.356.000											538.356.000		
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	775.905.000											775.905.000		
5	Hội Nông dân	795.803.000											795.803.000		
6	Hội Cựu chiến binh	609.815.000											609.815.000		
7	Trung tâm Chính trị huyện	1.253.878.000	500.000.000										753.878.000		
8	Văn phòng UBND và UBND huyện	6.597.252.000											6.597.252.000		
9	Phòng Tư pháp	949.658.000											949.658.000		
10	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.422.857.000											1.422.857.000		
11	Thanh tra huyện	939.033.000											939.033.000		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.194.131.000	2.160.000.000										2.034.131.000		
13	Phòng Nội vụ	3.372.516.000	2.000.000.000										1.372.516.000		
14	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	47.964.166.000											1.314.166.000	46.650.000.000	
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.059.817.000								1.573.000.000			1.486.817.000		
16	Phòng Kinh tế và Tài chính	1.041.061.000											1.041.061.000		
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.309.272.000							300.000.000				969.272.000		
18	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	945.832.000											945.832.000		
19	Phòng Y tế	932.708.000			350.000.000								582.708.000		
20	Phòng Dân tộc	1.332.641.000											1.035.641.000	317.000.000	
21	BQL Trung tâm TM Lạc Hóa	980.000.000								980.000.000					
22	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	3.587.445.000						3.587.445.000							
23	Trung tâm Môi trường và Đô thị	3.146.085.000							3.146.085.000	0					
24	BQL Chợ Khe Sanh	437.000.000								437.000.000					
25	Hội Chữ thập đỏ	420.981.000											420.981.000		
26	Hội Người Mù	117.720.000											117.720.000		
27	Hội Khuyến học	216.220.000											216.220.000		
28	Hội Người Cao tuổi	131.220.000											131.220.000		
29	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân của cơn dịch tễ và Bảo trợ xã hội huyện	126.220.000											126.220.000		
30	BLL Hội từ chính trị yêu nước	69.384.000											69.384.000		
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	126.220.000											126.220.000		
32	Hội Đồng ý	112.720.000											112.720.000		
33	Liên đoàn Lao động huyện	43.000.000											43.000.000		
34	Tổ an nhân dân huyện	20.000.000											20.000.000		
35	Viện kiểm sát nhân dân huyện	10.000.000											10.000.000		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa nông tin, phát thanh và truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung độ		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
36	Hạt kiểm lâm	30.000.000											30.000.000		
37	Chi Cục thống kê	10.000.000											10.000.000		
38	Kho bạc Nhà nước huyện	20.000.000											20.000.000		
39	Chi Cục thuế Hương Hòa	20.000.000											20.000.000		
40	Hội Cựu giáo chức	10.000.000											10.000.000		
41	Trung tâm Y tế huyện Hương Hòa	55.000.000					45.000.000						10.000.000		
42	Chi cục THA Dân sự huyện (BCD THA dân sự huyện)	20.000.000											20.000.000		
43	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.200.000.000								1.200.000.000					
44	Công an huyện	1.090.000.000				1.090.000.000									
45	BCH quản sự huyện	2.600.000.000			2.600.000.000										
46	Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Công cộng nghiệp huyện	559.458.000								559.458.000					
<b>B</b>	<b>KHOẢN TRƯỞNG HỌC</b>	<b>449.973.664.660</b>	<b>449.973.664.660</b>												
<b>C</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>49.624.807.660</b>	<b>42.342.336.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.000.000</b>	<b>801.455.000</b>	<b>153.515.660</b>	<b>540.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.388.689.000</b>	<b>3.383.412.000</b>	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

*(Kèm theo Tờ trình số: 238 /TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)*

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>570.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.930.000.000</b>	<b>133.023.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>139.523.000.000</b>
1	Tân Hợp	345.000.000	345.000.000	35.000.000		310.000.000	4.987.762.000			5.332.762.000
2	Khe Sanh	2.200.000.000	2.200.000.000	100.000.000		2.100.000.000	5.146.968.000			7.346.968.000
3	Tân Liên	270.000.000	270.000.000	30.000.000		240.000.000	5.711.472.000			5.981.472.000
4	Tân Lập	232.000.000	232.000.000	30.000.000		202.000.000	5.102.992.000			5.334.992.000
5	Tân Long	330.000.000	330.000.000	40.000.000		290.000.000	6.458.167.000			6.788.167.000
6	Tân Thành	225.000.000	225.000.000	20.000.000		205.000.000	5.931.431.000			6.156.431.000
7	Lao Bảo	2.220.000.000	2.220.000.000	115.000.000		2.105.000.000	6.241.415.000			8.461.415.000
8	Thuận	90.000.000	90.000.000	20.000.000		70.000.000	7.444.508.000			7.534.508.000
9	Hương Lộc	30.000.000	30.000.000	15.000.000		15.000.000	5.453.874.000			5.483.874.000
10	Thanh	20.000.000	20.000.000	15.000.000		5.000.000	7.020.876.000			7.040.876.000
11	Lĩa	33.000.000	33.000.000	10.000.000		23.000.000	7.928.888.000			7.961.888.000
12	Xy	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.187.657.000			6.197.657.000
13	A Dơi	25.000.000	25.000.000	15.000.000		10.000.000	7.169.286.000			7.194.286.000
14	Ba Tầng	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	7.227.214.000			7.237.214.000
15	Húc	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.529.792.000			6.539.792.000
16	Hương Tân	125.000.000	125.000.000	15.000.000		110.000.000	5.630.578.000			5.755.578.000
17	Hương Linh	30.000.000	30.000.000	10.000.000		20.000.000	5.418.016.000			5.448.016.000
18	Hương Phùng	265.000.000	265.000.000	40.000.000		225.000.000	8.906.692.000			9.171.692.000
19	Hương Sơn	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	5.930.703.000			5.940.703.000
20	Hương Việt	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.059.973.000			6.069.973.000
21	Hương Lập	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.534.736.000			6.544.736.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024**  
(Kèm theo Tài trình số: 233/TT-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện (Hương Hóa)

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi Ngân sách địa phương	Tổng chi của địa ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu								
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên						Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển người sang vùng sâu
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (sưu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)										
A	B	C=2+15+18	D=3+4+7+12+13+14	E=5+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	20			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>139.523.000.000</b>	<b>133.672.000.000</b>	0	0	0	0	0	<b>131.043.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>	0	0	<b>2.629.000.000</b>	0	<b>5.851.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>	0	0	0			
1	Tân Hợp	4.332.762.000	5.103.547.000	0	0	0	0	0	4.969.547.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	229.215.000	229.215.000	0	0	0			
2	Khe Sanh	7.346.968.000	7.220.848.000	0	0	0	0	0	7.046.848.000	50.000.000	0	0	174.000.000	0	126.120.000	126.120.000	0	0	0			
3	Tân Liên	5.981.472.000	5.668.728.000	0	0	0	0	0	5.534.728.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	312.744.000	312.744.000	0	0	0			
4	Tân Lập	5.334.992.000	5.087.099.000	0	0	0	0	0	4.953.099.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	247.893.000	247.893.000	0	0	0			
5	Tân Long	6.788.167.000	6.415.540.000	0	0	0	0	0	6.281.540.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	372.627.000	372.627.000	0	0	0			
6	Tân Thành	6.156.431.000	5.810.690.000	0	0	0	0	0	5.676.690.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	345.741.000	345.741.000	0	0	0			
7	Lao Bào	8.461.415.000	8.306.630.000	0	0	0	0	0	8.131.630.000	50.000.000	0	0	175.000.000	0	154.785.000	154.785.000	0	0	0			
8	Thuận	7.534.508.000	7.125.428.000	0	0	0	0	0	7.010.428.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	409.080.000	409.080.000	0	0	0			
9	Hương Lộc	5.483.874.000	5.257.632.000	0	0	0	0	0	5.142.632.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	226.242.000	226.242.000	0	0	0			
10	Thanh	7.040.876.000	6.755.666.000	0	0	0	0	0	6.640.666.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	285.210.000	285.210.000	0	0	0			
11	Lĩa	7.961.888.000	7.595.134.000	0	0	0	0	0	7.480.134.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	366.754.000	366.754.000	0	0	0			
12	Xy	6.197.657.000	6.022.112.000	0	0	0	0	0	5.907.112.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	175.545.000	175.545.000	0	0	0			
13	A Dơi	7.194.286.000	6.879.916.000	0	0	0	0	0	6.764.916.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	314.370.000	314.370.000	0	0	0			
14	Ba Tầng	7.237.214.000	6.861.449.000	0	0	0	0	0	6.746.449.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	375.765.000	375.765.000	0	0	0			
15	Hác	6.539.792.000	6.249.539.000	0	0	0	0	0	6.134.539.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	290.253.000	290.253.000	0	0	0			
16	Hương Tân	5.755.578.000	5.468.373.000	0	0	0	0	0	5.353.373.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	287.205.000	287.205.000	0	0	0			
17	Hương Linh	5.448.016.000	5.264.161.000	0	0	0	0	0	5.149.161.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	183.855.000	183.855.000	0	0	0			
18	Hương Phương	9.171.692.000	8.698.586.000	0	0	0	0	0	8.583.586.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	473.106.000	473.106.000	0	0	0			
19	Hương Sơn	5.940.703.000	5.712.733.000	0	0	0	0	0	5.597.733.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	227.970.000	227.970.000	0	0	0			
20	Hương Việt	6.069.973.000	5.822.148.000	0	0	0	0	0	5.737.148.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	217.805.000	217.805.000	0	0	0			
21	Hương Lập	6.544.736.000	6.316.021.000	0	0	0	0	0	6.201.021.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	228.715.000	228.715.000	0	0	0			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 284/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)



Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1 = 2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.851.000.000</b>		<b>5.851.000.000</b>	<b>0</b>
1	Tân Hợp	229.215.000		229.215.000	
2	Khe Sanh	126.120.000		126.120.000	
3	Tân Liên	312.744.000		312.744.000	
4	Tân Lập	247.893.000		247.893.000	
5	Tân Long	372.627.000		372.627.000	
6	Tân Thành	345.741.000		345.741.000	
7	Lao Bảo	154.785.000		154.785.000	
8	Thuận	409.080.000		409.080.000	
9	Hương Lộc	226.242.000		226.242.000	
10	Thanh	285.210.000		285.210.000	
11	Lĩa	366.754.000		366.754.000	
12	Xy	175.545.000		175.545.000	
13	A Dơi	314.370.000		314.370.000	
14	Ba Tầng	375.765.000		375.765.000	
15	Húc	290.253.000		290.253.000	
16	Hương Tân	287.205.000		287.205.000	
17	Hương Linh	183.855.000		183.855.000	
18	Hương Phùng	473.106.000		473.106.000	
19	Hương Sơn	227.970.000		227.970.000	
20	Hương Việt	217.805.000		217.805.000	
21	Hương Lập	228.715.000		228.715.000	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁC XÃ, THỊ TRẤN  
ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: 245/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Hướng Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	Các trường học	Ngân sách huyện	UBND các xã, thị trấn	Ghi chú
A	B	1	2		3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>1.412.000.000</b>	<b>1.888.000.000</b>	<b>2.278.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>	
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200.000.000	200.000.000				
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động	500.000.000	200.000.000		300.000.000		
3	KP phục vụ các hoạt động kinh tế	1.000.000.000	1.000.000.000				
4	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công	1.900.000.000	12.000.000	1.888.000.000	0		
5	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	1.424.000.000		0		1.424.000.000	
5	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi	1.360.000.000			1.360.000.000		0
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	618.000.000			618.000.000		
7	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	1.044.000.000				1.044.000.000	
8	Kinh phí chi trả chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.383.000.000				3.383.000.000	

**DỰ TOÁN CHI NSNN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ - NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	I=2+3+4	2	3	4	D
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>235</b>	<b>102.524.529.000</b>	<b>28.910.133.000</b>	<b>3.404.840.000</b>	<b>70.209.556.000</b>	
<b>1</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>167</b>	<b>35.033.541.000</b>	<b>23.345.805.000</b>	<b>2.763.180.000</b>	<b>8.924.556.000</b>	
<b>a</b>	<b>Khởi Đảng, Mặt trận và các Đoàn thể</b>	<b>55</b>	<b>12.844.912.000</b>	<b>8.921.022.000</b>	<b>961.750.000</b>	<b>2.962.140.000</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>32</b>	<b>7.811.904.000</b>	<b>5.306.444.000</b>	<b>539.240.000</b>	<b>1.975.220.000</b>	
	- Chi cho con người	32	5.306.444.000	5.306.444.000			Đã bao gồm PC 0,3 theo Quy định 13 Tỉnh ủy, PC kiểm nhiệm
	- Chi khác theo định mức		539.240.000		539.240.000		
	- Chi đặc thù cho Cấp ủy (kể cả thăm ốm đau...)		409.000.000			400.000.000	
	- Chi hoạt động quan hệ nước bạn Lào		100.000.000			100.000.000	
	- BCD quy chế dân chủ		10.000.000			10.000.000	
	- BCD học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh		10.000.000			10.000.000	
	- Ban chỉ đạo 25 công tác tôn giáo		20.000.000			20.000.000	
	- KP khám sức khỏe cán bộ		150.000.000			150.000.000	
	- KP Ban Nội chính		20.000.000			20.000.000	
	- Phụ cấp Huyện ủy viên theo QĐ 169-QĐ/TW		285.120.000			285.120.000	33 người
	- Phụ cấp Đảng ủy viên		25.920.000			25.920.000	04 người
	- Kinh phí hoạt động theo QĐ 38 Tỉnh ủy		150.000.000			150.000.000	
	- Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99 TW		35.000.000			35.000.000	
	- KP hỗ trợ báo cáo viên theo HD 06		125.280.000			125.280.000	29 người
	- KP kiểm tra, giám sát theo QĐ 38 Tỉnh ủy		50.000.000			50.000.000	
	- KP hỗ trợ CTV dự luận xã hội		86.400.000			86.400.000	20 người
	- KP trang phục cán bộ cơ yếu		7.500.000			7.500.000	
	- KP hoạt động của Trang thông tin điện tử; KP tổng kết công tác Đảng và khen thưởng		60.000.000			60.000.000	
	- KP đi học tập kinh nghiệm, KP tham gia tập huấn		100.000.000			100.000.000	
	- KP Ban chỉ đạo 35		90.000.000			90.000.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô		50.000.000			50.000.000	
	- KP chính lý tài liệu		100.000.000			100.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		100.000.000			100.000.000	
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận TQVN huyện</b>	<b>6</b>	<b>1.559.251.000</b>	<b>941.911.000</b>	<b>99.420.000</b>	<b>517.920.000</b>	
	- Chi cho con người	6	941.911.000	941.911.000			
	- Chi khác theo định mức		99.420.000		99.420.000		
	- KP phục vụ công tác mặt trận, đối ngoại		100.000.000			100.000.000	
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng		10.000.000			10.000.000	
	- BCD quỹ vì người nghèo		30.000.000			30.000.000	
	- KP Ban cứu trợ thiên tai		30.000.000			30.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	$I=2+3+4$	2	3	4	D
	- KP tuyên truyền NTM và văn minh đô thị		15.000.000			15.000.000	
	- KP theo QĐ 130		20.000.000			20.000.000	
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		10.000.000			10.000.000	
	- KP thông tin tuyên truyền ủy viên UB mật trận		50.000.000			50.000.000	
	- Phụ cấp ủy viên UBMT không hưởng lương		25.920.000			25.920.000	18 người
	- KP hỗ trợ đại hội Ủy ban mật trận tổ quốc Việt Nam huyện nhiệm kỳ 2024 - 2029		150.000.000			150.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô		40.000.000			40.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>3</b>	<b>BCH Đoàn TNCS HCM huyện</b>	<b>3</b>	<b>538.356.000</b>	<b>364.846.000</b>	<b>60.510.000</b>	<b>113.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	364.846.000	364.846.000			
	- Chi khác theo định mức		60.510.000		60.510.000		
	- KP hoạt động Đoàn TN		20.000.000			20.000.000	
	- KP hoạt động Hội LHTN, TNTP		15.000.000			15.000.000	
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam huyện nhiệm kỳ 2024 - 2029		50.000.000			50.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online		5.000.000			5.000.000	
<b>4</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ</b>	<b>4</b>	<b>775.905.000</b>	<b>672.225.000</b>	<b>80.680.000</b>	<b>23.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	672.225.000	672.225.000			
	- Chi khác theo định mức		80.680.000		80.680.000		
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị		20.000.000			20.000.000	
<b>5</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>4</b>	<b>795.803.000</b>	<b>682.123.000</b>	<b>80.680.000</b>	<b>33.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	682.123.000	682.123.000			
	- Chi khác theo định mức		80.680.000		80.680.000		
	- BCD thực hiện chi thị 26		10.000.000			10.000.000	
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
<b>6</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>3</b>	<b>609.815.000</b>	<b>537.105.000</b>	<b>49.710.000</b>	<b>23.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	537.105.000	537.105.000			
	- Chi khác theo định mức		49.710.000		49.710.000		
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
<b>7</b>	<b>Trung tâm Chính trị huyện</b>	<b>3</b>	<b>753.878.000</b>	<b>416.368.000</b>	<b>60.510.000</b>	<b>277.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	416.368.000	416.368.000			
	- Chi khác theo định mức		60.510.000		60.510.000		
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP giải phóng mặt bằng mở rộng đường vào Trung tâm Chính trị huyện		250.000.000			250.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>b</b>	<b>Khối QLNN</b>	<b>97</b>	<b>20.674.944.000</b>	<b>13.518.438.000</b>	<b>1.618.090.000</b>	<b>5.538.416.000</b>	



TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	<b>22</b>	<b>6.597.252.000</b>	<b>2.988.296.000</b>	<b>364.540.000</b>	<b>3.244.416.000</b>	
	- Chi cho con người	22	2.988.296.000	2.988.296.000			
	- Chi khác theo định mức		364.540.000		364.540.000		
	- Phụ cấp đại biểu HĐND huyện và DB không hưởng lương		289.440.000			289.440.000	32 người
	- Phụ cấp hỗ trợ theo chức danh theo NQ số 02/2017/NQ-HĐND		208.656.000			208.656.000	
	- KP hoạt động HĐND huyện (KP hoạt động theo NQ số 02/2017/NQ-HĐND, KP tập huấn, giao ban trực báo, học tập kinh nghiệm)		1.040.520.000			1.040.520.000	32 người
	- Chi đặc thù		400.000.000			400.000.000	
	- Chi hoạt động quan hệ nước bạn Lào		100.000.000			100.000.000	
	- KP hoạt động bộ phận Một cửa		20.000.000			20.000.000	
	- KP kiểm soát thủ tục hành chính		12.000.000			12.000.000	
	- KP trang cấp trang phục CB tiếp công dân		20.000.000			20.000.000	
	- KP biên tập trang Website		50.000.000			50.000.000	
	- KP thuê bao trang Website		15.000.000			15.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		100.000.000			100.000.000	
	- KP chỉnh lý tài liệu		100.000.000			100.000.000	
	- KP nâng cấp Hệ thống phần mềm theo dõi chỉ đạo của UBND huyện		129.000.000			129.000.000	
	- KP mua xe ô tô chuyên dùng		500.000.000			500.000.000	Tạm cấp
	- KP sửa chữa xe ô tô		200.000.000			200.000.000	
	- KP tiếp công dân		52.800.000			52.800.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Tài chính Kế Hoạch</b>	<b>7</b>	<b>1.422.857.000</b>	<b>829.867.000</b>	<b>115.990.000</b>	<b>477.000.000</b>	
	- Chi cho con người	7	829.867.000	829.867.000			
	- Chi khác theo định mức		115.990.000		115.990.000		
	- KP chỉnh lý tài liệu, mua sắm trang thiết bị lưu trữ tài liệu		200.000.000			200.000.000	
	- KP giao ban, tập huấn các chế độ chính sách		200.000.000			200.000.000	
	- KP BCD các chương trình MTQG		10.000.000			10.000.000	
	- KP phục vụ hoạt động đăng ký kinh doanh		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>3</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>9</b>	<b>1.372.516.000</b>	<b>1.076.386.000</b>	<b>149.130.000</b>	<b>147.000.000</b>	
	- Chi cho con người	9	1.076.386.000	1.076.386.000			
	- Chi khác theo định mức		149.130.000		149.130.000		
	- KP hoạt động quản lý tôn giáo, tổ chức Nhà nước		25.000.000			25.000.000	
	- KP phục vụ công tác tổ chức cán bộ		30.000.000			30.000.000	
	- KP đoàn kiểm tra cải cách hành chính		20.000.000			20.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP Hội đồng chấm sáng kiến kinh nghiệm		20.000.000			20.000.000	
	- KP phần mềm Thi đua - Khen thưởng		15.000.000			15.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>4</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>4</b>	<b>949.658.000</b>	<b>626.378.000</b>	<b>66.280.000</b>	<b>257.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	626.378.000	626.378.000			
	- Chi khác theo định mức		66.280.000		66.280.000		

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	$I=2+3+4$	2	3	4	D
	- KP phục vụ Hội đồng và tuyên truyền, phổ biến GDPL		100.000.000			100.000.000	
	- KP BCD tiếp cận pháp luật NTM		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua biểu mẫu tư pháp		40.000.000			40.000.000	
	- KP rà soát văn bản QPPL, KP kiểm tra vi phạm hành chính, KP ngày pháp luật Việt Nam, KP theo dõi thi hành pháp luật		40.000.000			40.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		40.000.000			40.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>5</b>	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>4</b>	<b>939.033.000</b>	<b>635.753.000</b>	<b>66.280.000</b>	<b>237.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	635.753.000	635.753.000			
	- Chi khác theo định mức		66.280.000		66.280.000		
	- KP hội nghị, tập huấn về công tác Tiếp công dân, giải quyết KNTC		30.000.000			30.000.000	
	- KP hoạt động ngành		70.000.000			70.000.000	
	- KP trang phục ngành thanh tra		40.000.000			40.000.000	
	- KP phục vụ các đoàn kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng		30.000.000			30.000.000	
	- KP tập huấn công tác phòng, chống tham nhũng		20.000.000			20.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		40.000.000			40.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>6</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>11</b>	<b>2.034.131.000</b>	<b>1.814.861.000</b>	<b>182.270.000</b>	<b>37.000.000</b>	
	- Chi cho con người	11	1.814.861.000	1.814.861.000			
	- Chi khác theo định mức		182.270.000		182.270.000		
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>7</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện</b>	<b>7</b>	<b>1.314.166.000</b>	<b>1.011.176.000</b>	<b>115.990.000</b>	<b>187.000.000</b>	
	- Chi cho con người	7	1.011.176.000	1.011.176.000			
	- Chi khác theo định mức		115.990.000		115.990.000		
	- KP BCD giảm nghèo		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD vì sự tiến bộ phụ nữ		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD trẻ em		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD để án dạy nghề 1956		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD công tác người cao tuổi		10.000.000			10.000.000	
	- KP rà soát, điều tra hộ nghèo		70.000.000			70.000.000	
	- KP điều tra cung cầu lao động		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>8</b>	<b>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>9</b>	<b>1.486.817.000</b>	<b>1.160.687.000</b>	<b>149.130.000</b>	<b>177.000.000</b>	
	- Chi cho con người	9	1.160.687.000	1.160.687.000			
	- Chi khác theo định mức		149.130.000		149.130.000		
	- KP phòng chống bão lụt, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ		50.000.000			50.000.000	
	- KP BCD Nông thôn mới		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD dập dịch, phòng chống dịch bệnh		30.000.000			30.000.000	
	- KP BCD OCOP		10.000.000			10.000.000	
	- KP Đoàn kiểm tra cơ sở nông, lâm, thủy sản		20.000.000			20.000.000	
	- KP dự báo khí tượng thủy văn		10.000.000			10.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>9</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin huyện</b>	<b>4</b>	<b>945.832.000</b>	<b>582.552.000</b>	<b>66.280.000</b>	<b>297.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	582.552.000	582.552.000			
	- Chi khác theo định mức		66.280.000		66.280.000		
	- KP BCD công tác gia đình		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD xây dựng đời sống văn hóa, gia đình văn hóa		10.000.000			10.000.000	
	- KP tuyên truyền quảng cáo trên báo		100.000.000			100.000.000	
	- KP BCD Công nghệ thông tin		10.000.000			10.000.000	
	- KP tổ chức Hội thi mỹ thuật hàng năm		60.000.000			60.000.000	
	- KP tham, gặp mặt báo chí đầu xuân và Hội báo Xuân		50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí công nhận đơn vị văn hóa, làng văn hóa, kiểm tra dịch vụ văn hóa		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>10</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>6</b>	<b>1.041.061.000</b>	<b>774.641.000</b>	<b>99.420.000</b>	<b>167.000.000</b>	
	- Chi cho con người	6	774.641.000	774.641.000			
	- Chi khác theo định mức		99.420.000		99.420.000		
	- KP kiểm tra, đo lường chất lượng hàng hóa		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD Khoa học công nghệ		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD điện cao áp, ISO, chuyển đổi chợ		30.000.000			30.000.000	
	- KP Ban An toàn giao thông		80.000.000			80.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>11</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>6</b>	<b>969.272.000</b>	<b>822.852.000</b>	<b>99.420.000</b>	<b>47.000.000</b>	
	- Chi cho con người	6	822.852.000	822.852.000			
	- Chi khác theo định mức		99.420.000		99.420.000		
	- KP điều tra, xác định giá đất		10.000.000			10.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>12</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>3</b>	<b>582.708.000</b>	<b>445.198.000</b>	<b>60.510.000</b>	<b>77.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	445.198.000	445.198.000			
	- Chi khác theo định mức		60.510.000		60.510.000		
	- KP kiểm tra VSATTP		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD chăm sóc sức khỏe nhân dân		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD phòng, chống dịch bệnh ở người		20.000.000			20.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>13</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>	<b>5</b>	<b>1.019.641.000</b>	<b>749.791.000</b>	<b>82.850.000</b>	<b>187.000.000</b>	
	- Chi cho con người	5	749.791.000	749.791.000			
	- Chi khác theo định mức		82.850.000		82.850.000		
	- KP BCD thực hiện CT Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		10.000.000			10.000.000	
	- KP Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Hương Hóa lần thứ IV năm 2024		150.000.000			150.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	$I=2+3+4$	2	3	4	D
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>c</b>	<b>Các tổ chức xã hội</b>	<b>15</b>	<b>1.320.685.000</b>	<b>906.345.000</b>	<b>183.340.000</b>	<b>231.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>2</b>	<b>420.981.000</b>	<b>313.641.000</b>	<b>40.340.000</b>	<b>67.000.000</b>	
	- Chi cho con người	2	313.641.000	313.641.000			
	- Chi khác theo định mức		40.340.000		40.340.000		
	- KP BCD hiến máu nhân đạo		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD một tổ chức gắn với một địa chỉ		10.000.000			10.000.000	
	- KP tổng kết phong trào "Hiến máu tình nguyện" và cuộc vận động "Mỗi cá nhân, mỗi tổ chức gắn với một địa chỉ nhân đạo"		20.000.000			20.000.000	
	- KP công tác xã hội và trợ giúp nhân đạo		10.000.000			10.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		10.000.000			10.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>2</b>	<b>Hội Người mù</b>	<b>2</b>	<b>117.720.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		22.000.000		22.000.000		
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online		5.000.000			5.000.000	
<b>3</b>	<b>Hội Khuyến học</b>	<b>2</b>	<b>216.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>103.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	
	- Kp mua sắm tài sản		-				
	- KP tổ chức HN biểu dương, tôn vinh "Gia đình học tập" tiêu biểu giai đoạn 2018 - 2023		30.000.000			30.000.000	
	- KP đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời theo QĐ 387/QĐ-TTg và xây dựng mô hình công dân học tập theo QĐ số 677/QĐ-TTg		60.000.000			60.000.000	
<b>4</b>	<b>Hội Người cao tuổi</b>	<b>2</b>	<b>131.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	
	- Kinh phí thăm hỏi các cụ sống trên 100 tuổi		5.000.000			5.000.000	
<b>5</b>	<b>Hội Đông y</b>	<b>2</b>	<b>112.720.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	-	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		22.000.000		22.000.000		
<b>6</b>	<b>Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam dioxin và Bảo trợ xã hội huyện</b>	<b>2</b>	<b>126.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>13.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	
	- KP tổ chức Đại hội đại biểu Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/Ddioxin và Bảo trợ xã hội huyện nhiệm kỳ 2023 - 2038		-				
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		-				
<b>7</b>	<b>BLL Hội tù chính trị yêu nước</b>	<b>1</b>	<b>69.384.000</b>	<b>48.384.000</b>	<b>11.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	
	- Chi cho con người	1	48.384.000	48.384.000			
	- Chi khác theo định mức		11.000.000		11.000.000		
	- KP thăm hỏi các cựu tù chính trị yêu nước nhân ngày lễ, tết		10.000.000			10.000.000	
<b>8</b>	<b>Hội Cựu thanh niên xung phong</b>	<b>2</b>	<b>126.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>13.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2021	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
<b>d</b>	<b>Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn</b>		<b>193.000.000</b>	-	-	<b>193.000.000</b>	
1	Liên đoàn lao động huyện		43.000.000		-	43.000.000	Bao gồm KP giám sát, phân biệt theo QĐ số 217 và 218; KP thực hiện phong trào xây dựng "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"
2	Tòa án nhân dân huyện		20.000.000		-	20.000.000	Phục vụ công tác xử án lưu động: 10trđ, Hội thẩm nhân dân: 10trđ
3	Viện kiểm sát nhân dân huyện		10.000.000		-	10.000.000	Phục vụ công tác liên ngành
4	Hạt kiểm lâm		30.000.000		-	30.000.000	BCĐ phòng chống cháy rừng
5	Chi Cục thống kê		10.000.000		-	10.000.000	Kinh phí điều tra KT-XH
6	Kho bạc Nhà nước huyện		20.000.000		-	20.000.000	Công tác quản lý ngân sách
7	Chi Cục thuế Hương Hóa		20.000.000		-	20.000.000	Hỗ trợ Kinh phí hoạt động
8	Hội Cựu giáo chức		10.000.000		-	10.000.000	Hỗ trợ Kinh phí hoạt động
9	Trung tâm Y tế huyện Hương Hóa		10.000.000		-	10.000.000	Hỗ trợ Hội Y tế thôn bản
10	Chi cục THA Dân sự huyện (BCĐ THA dân sự huyện)		20.000.000			20.000.000	Bao gồm KP BCĐ thi hành án dân sự huyện: 10trđ; KP chi cục THA dân sự: 10trđ.
<b>II</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>0</b>	<b>46.963.000.000</b>	-	-	<b>46.963.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện</b>		<b>46.650.000.000</b>	-	-	<b>46.650.000.000</b>	
	- Kinh phí đảm bảo xã hội		250.000.000			250.000.000	
	- KP thăm đối tượng chính sách tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ; KP thăm, tặng quà cán bộ chủ chốt huyện đã nghỉ hưu		300.000.000			300.000.000	
	- Kinh phí bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP, mai táng phí		44.600.000.000		-	44.600.000.000	
	- KP BHYT của đối tượng Bảo trợ xã hội theo ND 136		1.200.000.000			1.200.000.000	
	- KP chăm sóc NTLS huyện		300.000.000			300.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>		<b>313.000.000</b>	-	-	<b>313.000.000</b>	
	- Chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (hỗ trợ cho người có uy tín, chi khác)		313.000.000			313.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
<b>III</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>	<b>33</b>	<b>4.749.458.000</b>	<b>1.714.748.000</b>	<b>61.710.000</b>	<b>2.973.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>BQL chợ Khe Sanh</b>	<b>13</b>	<b>437.000.000</b>	<b>437.000.000</b>	-	-	
	- Chi cho con người, chi khác, KP mua sắm, sửa chữa TTB, tài sản, CCDC; KP phòng chống cháy nổ, KP bảo trì, nâng cấp phần mềm Misa, QLTS; Phần Ngân sách huyện bổ sung (đã trừ dự toán thu dịch vụ, phí lệ phí, thu lỗ quầy tại đơn vị: 1,850 tỷ đồng)	13	437.000.000	437.000.000			
<b>2</b>	<b>BQL Trung tâm TM Lao Bảo</b>	<b>17</b>	<b>980.000.000</b>	<b>980.000.000</b>	-	-	
	- Chi cho con người, chi khác, KP mua sắm, KP phòng chống cháy nổ, KP bảo trì, nâng cấp phần mềm Misa, QLTS) - Phần Ngân sách huyện bổ sung (đã trừ dự toán thu dịch vụ, phí lệ phí, thu lỗ quầy tại đơn vị: 2,400 tỷ đồng)	17	980.000.000	980.000.000			
<b>3</b>	<b>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT huyện</b>		<b>1.573.000.000</b>	-	-	<b>1.573.000.000</b>	
	- KP mua vắc xin và công tiêm phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc		690.000.000			690.000.000	
	- KP xây dựng cánh đồng lớn áp dụng chương trình IPM trên cây cà phê		141.000.000			141.000.000	
	- KP thực hiện NQ số 13/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện		742.000.000			742.000.000	
<b>4</b>	<b>Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện</b>	<b>3</b>	<b>559.458.000</b>	<b>297.748.000</b>	<b>61.710.000</b>	<b>200.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	297.748.000	297.748.000			
	- Chi khác		61.710.000		61.710.000		
	- KP khuyến công		200.000.000			200.000.000	
<b>5</b>	<b>Ngân hàng CSXH huyện: KP ủy thác cho vay</b>		<b>1.200.000.000</b>			<b>1.200.000.000</b>	
<b>IV</b>	<b>SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>11</b>	<b>3.446.085.000</b>	<b>1.296.815.000</b>	<b>182.270.000</b>	<b>1.967.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Môi trường và Đô thị</b>	<b>11</b>	<b>3.146.085.000</b>	<b>1.296.815.000</b>	<b>182.270.000</b>	<b>1.667.000.000</b>	
	- Chi cho con người (biên chế)	11	1.017.765.000	1.017.765.000			
	- Chi khác theo định mức		182.270.000		182.270.000		
	- Chi cho bù lương CB hợp đồng (53 người)		279.050.000	279.050.000			
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, xe chuyên dùng		200.000.000			200.000.000	
	- KP chi nhiên liệu		550.000.000			550.000.000	
	- KP chi nghiệp vụ chuyên môn		500.000.000			500.000.000	
	- Hỗ trợ khoán công tác phí cho cán bộ và công nhân đi thu tiền dịch vụ môi trường		160.000.000			160.000.000	
	- Chi hoạt động chăm sóc cây xanh, công tác chuyên môn		150.000.000			150.000.000	
	- Duy tu, sửa chữa điện chiếu sáng		100.000.000			100.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường (KP quản lý môi trường)</b>		<b>300.000.000</b>			<b>300.000.000</b>	
<b>V</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN</b>	<b>24</b>	<b>3.587.445.000</b>	<b>2.552.765.000</b>	<b>397.680.000</b>	<b>637.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao</b>	<b>24</b>	<b>3.587.445.000</b>	<b>2.552.765.000</b>	<b>397.680.000</b>	<b>637.000.000</b>	
	- Chi cho con người	24	2.552.765.000	2.552.765.000			

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- Chi khác theo định mức		397.680.000		397.680.000		
	- Kinh phí xây dựng pa nô áp phích, tuyên truyền các ngày lễ lớn		200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí chi trả lệ phí cục tin số; Tuyên truyền các hoạt động KT-XH và tiền nhuận bút; Báo chí tuyên truyền; KP truyền hình trực tiếp; KP tuyên truyền quảng cáo trên báo; KP chi trả tiền điện		105.000.000			105.000.000	
	- KP chi trả nhuận bút		30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày Sách Việt Nam		15.000.000			15.000.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô		50.000.000			50.000.000	
	- KP hoạt động IDTT, hoạt động thể thao người khuyết tật		150.000.000			150.000.000	
	- KP nâng cấp trang Web và chi phí LED		50.000.000			50.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>VI</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>	-	<b>4.660.000.000</b>	-	-	<b>4.660.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>2.160.000.000</b>	-	-	<b>2.160.000.000</b>	
	- KP chi hoạt động toàn ngành (bao gồm KP bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV cấp học mầm non năm 2024)		1.600.000.000			1.600.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản		20.000.000			20.000.000	
	- KP thăm, dự khai giảng năm học, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11		100.000.000			100.000.000	
	- KP tổ chức Hội khỏe phù đổng cấp huyện và tham gia HKPD cấp tỉnh		300.000.000			300.000.000	
	- KP BCD xã hội học tập		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD phổ cập giáo dục xóa mù chữ		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD đổi mới Chương trình, sách giáo khoa		10.000.000			10.000.000	
	- KP vận chuyển gạo hỗ trợ học sinh		90.000.000			90.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>		<b>2.000.000.000</b>	-	-	<b>2.000.000.000</b>	
	- Kinh phí khen thưởng		2.000.000.000			2.000.000.000	
<b>3</b>	<b>Trung tâm Chính trị huyện</b>		<b>500.000.000</b>	-	-	<b>500.000.000</b>	
	- KP đào tạo		500.000.000			500.000.000	
<b>VII</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>		<b>45.000.000</b>	-	-	<b>45.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa (KP thực hiện chính sách Dân số người nghèo dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)</b>		45.000.000			45.000.000	Tạm cấp
<b>VIII</b>	<b>CHI QUỐC PHÒNG AN NINH</b>		<b>4.040.000.000</b>	-	-	<b>4.040.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>BCH quân sự huyện: Đã bao gồm KP Hội đồng GDQP; triển khai, tổng kết công tác giao nhận quân; tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm: Ngày Quốc khách 2/9, ngày thành lập QĐND; Trục báo QP-AN hàng tháng; KP thực hiện Đề án theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện: 450 triệu đồng.</b>		2.600.000.000			2.600.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Y tế: Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự</b>		350.000.000			350.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 09/11/2022	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
3	Công an huyện: Đã bao gồm KP phục vụ BCD 138 và 1352, KP Ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy vật liệu nổ; Hỗ trợ CA thị trấn Khe Sanh 25 trđ; CA TT Lao Bảo 25 trđ; KP thực hiện Kế hoạch số 470/KH-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện: 310 triệu đồng.		1.090.000.000		-	1.090.000.000	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>		<b>5.578.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.578.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ</b>		<b>5.578.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.578.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>KP sửa chữa, mua tài sản, TTB, bảo trì hệ thống mạng, vận hành Tabmis</b>		<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện		200.000.000			200.000.000	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động</b>		<b>500.000.000</b>			<b>500.000.000</b>	
-	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao huyện: Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB; KP hoạt động nhà truyền thống Văn Kiêu - Pa Kô		100.000.000			100.000.000	
-	Văn phòng Huyện ủy: Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị		100.000.000			100.000.000	
-	KP mua sắm trang thiết bị, máy móc khác		300.000.000			300.000.000	Có quyết định phân bổ riêng
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách</b>		<b>1.900.000.000</b>			<b>1.900.000.000</b>	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện: Kinh phí phần mềm Quản lý thiết bị (phần mềm tổng hợp)		12.000.000			12.000.000	
-	Các trường học		1.888.000.000			1.888.000.000	Chi tiết ở dự toán trường
<b>4</b>	<b>KP phục vụ các hoạt động kinh tế</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	
-	Trung tâm Môi trường và Đô thị (Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng)		1.000.000.000			1.000.000.000	
<b>5</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>		<b>1.360.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.360.000.000</b>	Có quyết định phân bổ riêng
<b>6</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>		<b>618.000.000</b>			<b>618.000.000</b>	Có quyết định phân bổ riêng
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>		<b>7.450.000.000</b>	<b>7.450.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Môi trường và Đô thị (Kinh phí tiền lương và các khoản đóng góp cán bộ hợp đồng, chi nộp thuế GTGT 5%)</b>		<b>3.200.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>			
<b>2</b>	<b>Ban quản lý chợ Khe Sanh (thu lỗ quầy kinh doanh: 900 trđ; thu phí, lệ phí, dịch vụ: 950 trđ)</b>		<b>1.850.000.000</b>	<b>1.850.000.000</b>			
<b>3</b>	<b>BQL Trung tâm thương mại Lao Bảo (thu dịch vụ, phí, lệ phí: 900 trđ, lỗ quầy: 1.500 trđ)</b>		<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235</b>	<b>115.552.529.000</b>	<b>36.360.133.000</b>	<b>3.404.840.000</b>	<b>75.787.556.000</b>	





TT	Tên đơn vị	Tổng số báo cáo được gửi	Tổng số GP và mở đầu từ 01/1/2023	Tổng nộp trong quá trình, các khoản đóng góp	Phụ cấp bồi dưỡng người viết	Số vụ vi phạm được xử lý	Kính phí M.V.T.T.T. và các chi phí khác	K.P. chi phí để phân tích tài liệu Đ.C.T. (Chiều, Q.T.?)	K.P. chi phí để phân tích tài liệu Q.T. (Chiều, Q.T.?)	Phân tích quản lý Đ.C.T. M	Phân tích tài liệu - Chiều chiều	Phân tích Quản lý và Tài liệu của các đơn vị khác	Kính phí để chi trả các chi phí khác (nếu có)	Kính phí để chi trả các chi phí khác (nếu có)	Kính phí để chi trả các chi phí khác (nếu có)	Kính phí để chi trả các chi phí khác (nếu có)	Kính phí để chi trả các chi phí khác (nếu có)	Kính phí để chi trả các chi phí khác (nếu có)	Chi Minh theo định mức			Tổng dự toán chi ngân sách		
																			Chi Minh người viết báo cáo	Chi Minh người viết báo cáo	Chi Minh người viết báo cáo	Tổng cộng	Ngân sách chi trả	Chi Minh người viết báo cáo
1	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	26	26	1.022.389.000	17.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000	14.000.000	994.430.000						403.000.000	403.000.000	4.156.000.000	4.156.000.000	0	
2	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	30	30	4.752.730.000	30.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000		349.230.000						404.000.000	404.000.000	9.479.000.000	9.479.000.000	0	
3	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	06	07	14.470.210.000	30.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000	14.000.000	882.130.000						1.007.000.000	1.007.000.000	30.472.210.000	30.472.210.000	0	
4	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	48	48	4.668.150.000	30.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000	11.000.000	339.380.000						713.000.000	713.000.000	10.079.150.000	10.079.150.000	0	
5	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	27	26	11.992.417.000	30.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000	14.000.000	762.870.000						808.000.000	808.000.000	13.499.417.000	13.499.417.000	0	
6	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	43	42	1.775.610.000	30.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000	80.000.000	820.890.000						871.000.000	871.000.000	5.471.610.000	5.471.610.000	0	
7	Tường PTĐTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	37	36	4.096.427.000	15.000.000	10.000.000	11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000	11.000.000	227.280.000						338.000.000	338.000.000	10.439.427.000	10.439.427.000	0	
V	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	24	23	1.764.090.000			11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000								427.000.000	427.000.000	1.764.090.000	1.764.090.000	44.000.000	
VII	Tường PTĐT ĐHCĐ Hồ Chí Minh	31	30	5.170.151.000	15.000.000		11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000								427.000.000	427.000.000	10.292.151.000	10.292.151.000	0	
VIII	Kính phí các chi phí và chi phí khác không kê khai						11.000.000	7.000.000	11.000.000	0.000.000	11.000.000										18.000.000.000	18.000.000.000	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.107</b>	<b>1.061</b>	<b>346.942.090.000</b>	<b>780.000.000</b>	<b>128.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>447.000.000</b>	<b>580.000.000</b>	<b>649.000.000</b>	<b>276.000.000</b>	<b>6.348.000.000</b>	<b>11.474.000.000</b>	<b>722.280.000</b>	<b>1.094.200.000</b>	<b>127.000.000</b>	<b>3.794.000.000</b>	<b>3.794.000.000</b>	<b>21.218.290.000</b>	<b>21.218.290.000</b>	<b>777.000.000</b>	

**CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Các khoản thu hưởng 100%	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ %							Cộng thu tại địa phương	Thu bổ sung từ NS cấp trên		Tổng thu	
		Phí, lệ phí	Thuế GTGT	Thuế Tài nguyên	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập cá nhân	Cộng		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+3+4+5	7-1+6	8	9	10=7+8+9
1	Tân Hợp	35.000.000	135.000.000	-	50.000.000	-	-	125.000.000	310.000.000	345.000.000	4.758.547.000	229.215.000	5.332.762.000	
2	Khe Sanh	100.000.000	945.000.000	15.000.000	150.000.000	20.000.000	20.000.000	950.000.000	2.100.000.000	2.200.000.000	5.028.946.000	128.120.000	7.346.956.000	
3	Tân Lữ	30.000.000	65.000.000	-	50.000.000	-	-	125.000.000	240.000.000	270.000.000	5.398.728.000	312.744.000	5.981.472.000	
4	Tân Lập	30.000.000	52.000.000	-	50.000.000	-	-	100.000.000	282.000.000	232.000.000	4.855.098.000	247.893.000	5.334.992.000	
5	Tân Long	40.000.000	130.000.000	-	40.000.000	-	-	120.000.000	290.000.000	330.000.000	6.085.546.000	372.827.000	6.788.167.000	
6	Tân Thành	20.000.000	45.000.000	-	60.000.000	-	-	100.000.000	265.000.000	225.000.000	5.585.696.000	345.741.000	6.156.431.000	
7	Lao Bảo	115.000.000	610.000.000	95.000.000	300.000.000	50.000.000	-	1.050.000.000	2.195.000.000	2.220.000.000	6.086.636.000	154.785.000	8.461.415.000	
8	Thuận	20.000.000	30.000.000	-	-	-	-	40.000.000	70.000.000	60.000.000	7.035.428.000	499.080.000	7.634.608.000	
9	Hương Lộc	15.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000	15.000.000	30.000.000	5.227.632.000	226.242.000	5.483.674.000	
10	Thanh	15.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000	20.000.000	6.735.666.000	285.210.000	7.040.876.000	
11	Lĩa	10.000.000	3.000.000	-	-	-	-	20.000.000	23.000.000	33.000.000	7.582.134.000	366.754.000	7.961.888.000	
12	Xy	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.012.112.000	175.545.000	6.197.657.000	
13	A Dơi	15.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000	25.000.000	6.854.916.000	314.370.000	7.194.286.000	
14	Bà Tầng	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.851.448.000	375.765.000	7.237.214.000	
15	Hóc	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.239.538.000	296.253.000	6.539.792.000	
16	Hương Tân	15.000.000	40.000.000	-	30.000.000	-	-	40.000.000	110.000.000	125.000.000	5.343.371.000	287.205.000	5.755.578.000	
17	Hương Linh	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000	20.000.000	30.000.000	5.234.161.000	193.855.000	5.448.016.000	
18	Hương Phóng	40.000.000	55.000.000	-	50.000.000	-	-	120.000.000	225.000.000	265.000.000	6.433.586.000	473.106.000	6.171.652.000	
19	Hương Sơn	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	5.702.731.000	227.970.000	5.940.703.000	
20	Hương Việt	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	5.842.161.000	217.805.000	6.069.973.000	
21	Hương Lập	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.306.021.000	228.719.000	6.544.736.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>570.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>110.000.000</b>	<b>780.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>2.830.000.000</b>	<b>5.930.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>127.172.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>	<b>136.523.000.000</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>139.523.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>133.672.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>131.043.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>1.050.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>13.456.089.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>11.007.327.000</b>
	+ Định mức	4.620.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	3.439.327.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	2.028.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	800.000.000
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	120.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>2.448.762.000</b>
	+ Theo định mức	693.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	1.020.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	735.762.000
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>1.729.300.000</b>
	- Theo định mức	363.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	1.366.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	500.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	726.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	140.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>289.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>1.142.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>420.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>210.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>110.496.923.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	62.019.216.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	1.516.320.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	27.545.732.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	1.260.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.376.500.000
	- Ban thanh tra nhân dân	105.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	210.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	2.838.240.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	4.260.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	1.480.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	210.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	209.160.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	254.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	105.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	147.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	63.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	610.155.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	150.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	147.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	50.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	210.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	420.000.000
	- Chi hoạt động	4.669.600.000
	- Chi khác	641.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>2.248.588.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	1.383.588.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	428.000.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	437.000.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.629.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>5.851.000.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.424.000.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	1.044.000.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.383.000.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tân Hợp
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.332.762.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.103.547.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.969.547.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>358.624.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>325.624.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	105.624.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>63.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	46.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	20.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	6.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	20.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.330.051.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.514.509.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	854.747.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	38.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	210.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	75.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	10.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	20.475.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	35.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>87.472.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	29.700.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>134.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>229.215.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	47.775.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	131.760.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Khe Sanh
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.346.968.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.220.848.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.046.848.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>781.522.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>443.668.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	223.668.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>337.854.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	304.854.000
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>90.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	73.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	48.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.916.478.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.624.446.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	77.760.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	2.141.812.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	62.500.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	181.440.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	280.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	90.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	13.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	32.760.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	-
	- Kinh phí cấp nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	37.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>128.448.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	71.748.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	35.900.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>174.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>126.120.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	76.440.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tân Liên
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.981.472.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.668.728.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.534.728.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>435.086.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>402.086.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	162.086.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	20.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>78.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	61.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	20.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	6.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	35.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.764.794.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.354.167.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.434.047.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	58.500.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	75.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	13.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	32.760.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	-
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và giá hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	35.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>126.448.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	71.748.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	33.900.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>134.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>312.744.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	76.440.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	186.624.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tân Lập
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.334.992.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.087.099.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.953.099.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>397.860.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>364.860.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	144.860.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/ND-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/ND-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>75.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	58.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	20.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	18.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	20.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.297.239.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.339.547.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	51.840.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	996.147.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	58.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	210.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	75.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	12.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	28.665.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	-
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	35.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>52.600.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	-
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	31.800.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>134.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>247.893.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	66.885.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	131.328.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tân Long
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.788.167.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.415.540.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.281.540.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>733.064.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>615.064.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	206.064.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	20.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>84.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	67.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	20.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	12.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	35.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>186.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.108.900.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.454.193.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.634.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	72.500.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	129.600.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	75.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	14.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	36.855.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	35.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>75.176.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	34.776.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	19.600.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>134.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>372.627.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	85.995.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	236.952.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tân Thành
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.156.431.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.810.690.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.676.690.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>699.800.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>581.800.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	172.800.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	20.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>73.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	56.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	20.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	6.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	30.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.698.718.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.352.701.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	64.800.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.363.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	55.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	190.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	75.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	12.000.000
	- Kinh phí báo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	28.665.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cấp nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	35.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>74.772.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	17.000.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>134.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>345.741.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	66.885.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	229.176.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Lao Bảo
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>8.461.415.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>8.306.630.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.131.630.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>1.988.104.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>1.439.196.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	230.196.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	800.000.000
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	20.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>548.908.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	430.908.000
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>108.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	91.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	66.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>186.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.658.150.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.546.473.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	84.240.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.905.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	90.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	187.920.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	270.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	90.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tư sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	16.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	45.045.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	37.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>96.976.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	34.776.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	41.400.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>175.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>154.785.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	105.105.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Thuận
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.534.508.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.125.428.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.010.428.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>668.568.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>550.568.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	161.568.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>90.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	73.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	48.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>6.090.960.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.586.348.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	64.800.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.499.212.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	80.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	13.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phân biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	32.760.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cấp nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>30.500.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	-
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	9.700.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>409.080.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	76.440.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	282.960.000

**DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Lợi
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.483.874.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.257.632.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.142.632.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>404.760.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>371.760.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	131.760.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	20.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>78.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	61.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	23.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	36.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.452.296.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.625.019.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	58.320.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	909.347.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	60.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	180.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	11.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phân biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	24.570.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	-
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>77.176.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	34.776.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	21.600.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>226.242.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57.330.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	119.232.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Thành
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.040.876.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.755.666.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.640.666.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>653.172.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>535.172.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	146.172.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đợt dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>78.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	61.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	36.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.707.122.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.474.260.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	84.240.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.228.212.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	60.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	210.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tư sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	11.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	24.570.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cấp nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>71.972.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	14.200.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>285.210.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57.330.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	178.200.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Lia
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.961.888.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.595.134.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.480.134.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>715.872.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>597.872.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	208.872.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>102.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	85.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	60.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>6.142.402.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.207.640.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	136.080.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.770.212.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	100.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	142.560.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	220.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	15.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	40.950.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	260.000.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>389.460.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	347.760.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	20.900.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>366.754.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	95.550.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	221.524.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Xy
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.197.657.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.022.112.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.907.112.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>609.686.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>491.686.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	102.686.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>60.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	43.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	18.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.038.454.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.309.777.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	64.800.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	821.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	30.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	123.120.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	190.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tư sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	8.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	12.285.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>68.572.000</b>
	- Trợ cấp lưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	10.800.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.009.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>175.545.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	28.665.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	97.200.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	A Đơn
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.194.286.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.879.916.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.764.916.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>670.793.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>552.793.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	163.793.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>78.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	61.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	36.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.786.371.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.571.929.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	58.320.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.233.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH (thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	62.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	210.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tư sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	11.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phân biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	24.570.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>99.352.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	69.352.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	9.000.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>314.370.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57.330.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	207.360.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Ba Tầng
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>7.237.214.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.861.449.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.746.449.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>668.028.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>550.028.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	161.028.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>84.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	67.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	42.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.834.621.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.470.604.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	64.800.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.363.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	70.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	210.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	12.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	28.665.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cấp nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>29.400.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	-
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	8.600.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>11</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>375.765.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	66.885.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	259.200.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hức
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.539.792.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.249.539.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.134.539.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>454.669.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>421.669.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	181.669.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	20.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>90.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	73.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	48.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.381.898.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.957.751.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	64.800.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.439.547.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	80.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	136.080.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	210.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	13.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	32.760.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tường niệm xã	-
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>77.572.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	19.800.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>290.253.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	76.440.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	164.133.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Tồn
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.755.578.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.468.373.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.353.373.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>401.003.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>368.003.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	148.003.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>84.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	67.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	42.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.705.470.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.734.318.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.001.647.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	70.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	129.600.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	12.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	28.665.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>32.500.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	-
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	11.700.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>287.205.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	66.885.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	170.640.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Linh
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.448.016.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.264.161.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.149.161.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>382.177.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>349.177.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	129.177.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>72.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	55.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	30.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.514.584.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.797.662.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	58.320.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	817.047.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	50.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	123.120.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	190.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tư sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	10.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	20.475.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	-
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và giá hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>50.000.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	-
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	29.200.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>183.855.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	47.775.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	86.400.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Phúng
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>9.171.692.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>8.698.586.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.583.586.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>764.463.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>646.463.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	257.463.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>120.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	103.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	78.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>116.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>7.412.951.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	4.099.944.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	84.240.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	2.171.212.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	130.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	142.560.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	220.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	80.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tù sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	18.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phân biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	53.235.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>75.772.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mùng thỵ theo NQ 47 HĐND tỉnh	18.000.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>473.106.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	124.215.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	50.400.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	298.491.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Sơn
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.940.703.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.712.733.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.597.733.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>387.832.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>354.832.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	134.832.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>33.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	-
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>78.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	61.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	36.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.610.369.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.773.092.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	909.347.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	60.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	123.120.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	180.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	11.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	24.570.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	208.000.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>391.132.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	348.732.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	21.600.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>227.970.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57.330.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	120.960.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Việt
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.069.973.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>5.852.168.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.737.168.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>637.425.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>519.425.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	130.425.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>66.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	49.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	24.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>4.758.827.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	2.908.995.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	957.212.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	40.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	97.200.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	130.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tố hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	9.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phân biệt theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	16.380.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và giá hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	50.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>144.516.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	110.916.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	12.600.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	21.000.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>217.805.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	38.525.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	129.600.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2023 của HĐND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hướng Lập
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.544.736.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>6.316.021.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.201.021.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>643.581.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>525.581.000</b>
	+ Định mức	220.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	136.581.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	169.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	-
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	-
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>118.000.000</b>
	+ Theo định mức	33.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo ND 34/2014/NĐ-CP	85.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	-
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>72.300.000</b>
	- Theo định mức	17.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	55.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	25.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	30.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	-
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>13.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>36.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>20.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>10.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>5.286.268.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	3.315.841.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	71.280.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.092.712.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	60.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	50.000.000
	- Ban thanh tra nhân dân	5.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	10.000.000
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	97.200.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	150.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	65.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	10.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	9.960.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	10.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	5.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	7.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	3.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	20.475.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	10.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và giá hạn phần mềm quản lý tài sản	7.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	-
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	20.000.000
	- Chi hoạt động	228.800.000
	- Chi khác	28.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>68.772.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	36.972.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	11.000.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	20.800.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>115.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>228.715.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	47.775.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	49.680.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	131.260.000

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	-310.580.989.369	72,61%
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	96.350.000.000	60.000.000.000	68.100.000.000	8.100.000.000	113,50%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.100.000.000	11.854.000.000	8.600.000.000	-3.254.000.000	72,55%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	86.250.000.000	48.146.000.000	59.500.000.000	11.354.000.000	123,58%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	609.813.000.000	803.926.000.000	746.898.000.000	-57.022.000.000	92,91%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	587.920.000.000	587.920.000.000	723.969.000.000	136.049.000.000	123,14%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.893.000.000	216.000.000.000	22.929.000.000	-193.071.000.000	10,62%
3	Thu trợ cấp ngoài cân đối bao gồm CCTL		0		0	
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp</b>	8.259.000.000		8.247.000.000	8.247.000.000	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		0		0	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	500.000.000	269.905.989.369	0	-269.905.989.369	0,00%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	108.323.000.000	115,15%
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	694.770.000.000	1.133.825.989.369	803.569.000.000	108.799.000.000	115,66%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	47.178.000.000	200.000.000.000	55.017.000.000	7.839.000.000	116,62%
2	Chi thường xuyên	634.117.000.000	933.825.989.369	733.156.000.000	99.039.000.000	115,62%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	13.475.000.000		15.396.000.000	1.921.000.000	114,26%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	11.893.000.000		11.429.000.000	-464.000.000	96,10%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.893.000.000		11.429.000.000	-464.000.000	96,10%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp</b>	8.259.000.000		8.247.000.000	-12.000.000	99,85%
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>		0		0	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>					
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>					
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>					
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>					
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>					

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Tờ trình số: /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hương Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>68.715.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>109,15%</b>	<b>113,50%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>68.715.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>109,15%</b>	<b>113,50%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế người quốc doanh (4)	24.689.000.000	22.325.200.000	20.500.000.000	20.500.000.000	83,03%	91,82%
	- Thuế GTGT	21.456.000.000	19.812.200.000	18.000.000.000	18.000.000.000	83,89%	90,85%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13.000.000	13.000.000	20.000.000	20.000.000	135,83%	131,85%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.520.000.000	1.200.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	72,37%	91,67%
	- Thuế Tài nguyên	1.700.000.000	1.300.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	81,18%	104,15%
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.886.000.000	4.886.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	92,10%	92,10%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	13.801.000.000	13.801.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	108,69%	108,69%
8	Thu phí, lệ phí	3.130.000.000	1.700.000.000	3.500.000.000	2.100.000.000	111,82%	123,53%
	- Phí và lệ phí trung ương	900.000.000		1.400.000.000		155,56%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	370.000.000				0,00%	
	- Phí và lệ phí huyện	1.700.000.000	1.700.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	90,00%	90,00%
	- Phí và lệ phí xã, phường			570.000.000	570.000.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	213.000.000	213.000.000	70.000.000	70.000.000	32,86%	32,86%
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	618.000.000	618.000.000	430.000.000	430.000.000	69,58%	69,58%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.224.000.000	5.912.800.000	20.000.000.000	19.000.000.000	321,34%	321,34%
	- Ngân sách tỉnh hương	311.200.000		1.000.000.000		321,34%	
	- Ngân sách huyện hương	5.912.800.000	5.912.800.000	19.000.000.000	19.000.000.000	321,34%	321,34%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		390.000.000				
16	Thu khác ngân sách	15.154.000.000	10.154.000.000	11.000.000.000	6.500.000.000	72,59%	64,01%
	- Thu khác NS Trung ương	5.000.000.000		4.300.000.000		90,00%	
	- Thu khác NS Tỉnh						
	- Thu khác NS huyện	10.154.000.000	10.154.000.000	6.700.000.000	6.500.000.000	64,01%	64,01%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chiết lịch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thu</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>0</b>					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	714.922.000.000	823.245.000.000	108.323.000.000	115,15%
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	694.770.000.000	803.569.000.000	108.799.000.000	115,66%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	47.178.000.000	55.017.000.000	7.839.000.000	116,62%
I	Chi đầu tư cho các dự án	47.178.000.000	55.017.000.000	7.839.000.000	116,62%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	12.928.000.000	9.017.000.000	-3.911.000.000	69,75%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	23.750.000.000	19.000.000.000	-4.750.000.000	80,00%
	- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	10.000.000.000	11.500.000.000	1.500.000.000	115,00%
	- Chi đầu tư từ nguồn khác	500.000.000	15.500.000.000	15.000.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	634.117.000.000	733.156.000.000	99.039.000.000	115,62%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	418.658.000.000	498.026.000.000	79.368.000.000	118,96%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	13.475.000.000	15.396.000.000	1.921.000.000	114,26%
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	11.893.000.000	11.429.000.000	-464.000.000	96,10%
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	11.893.000.000	11.429.000.000	-464.000.000	96,10%
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	8.259.000.000	8.247.000.000	-12.000.000	99,85%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

ĐVT: Đồng

T T	Nội dung	Dự toán tinh giao	Dự toán HĐND huyện giao		
			Tổng số	Huyện	Xã
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>799.398.000.000</b>	<b>830.145.000.000</b>	<b>564.554.000.000</b>	<b>120.259.000.000</b>
	<i>Thu ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>792.748.000.000</i>	<i>823.245.000.000</i>	<i>557.654.000.000</i>	<i>120.259.000.000</i>
<b>A</b>	<b>Thu cân đối</b>	<b>799.398.000.000</b>	<b>821.898.000.000</b>	<b>564.554.000.000</b>	<b>120.259.000.000</b>
	<i>Trong đó: Địa phương được hưởng</i>	<i>792.748.000.000</i>	<i>814.998.000.000</i>	<i>557.654.000.000</i>	<i>120.259.000.000</i>
<b>I</b>	<b>Thu Ngân sách trên địa bàn</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>68.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
	<i>Trong đó: Địa phương được hưởng</i>	<i>61.350.000.000</i>	<i>68.100.000.000</i>	<i>61.600.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.500.000.000	20.500.000.000	18.250.000.000	2.250.000.000
	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>19.500.000.000</i>	<i>20.500.000.000</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>2.250.000.000</i>
	- Thuế GTGT	17.000.000.000	18.000.000.000	15.880.000.000	2.120.000.000
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
	- Thuế Tài nguyên	1.380.000.000	1.380.000.000	1.270.000.000	110.000.000
2	Lệ phí trước bạ	14.000.000.000	15.000.000.000	14.220.000.000	780.000.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000
4	Thu phí, lệ phí	3.500.000.000	3.500.000.000	2.930.000.000	570.000.000
	- <i>Phí Trung ương</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	
	- <i>Phí tỉnh</i>		0		
	- <i>Phí huyện, xã</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>1.530.000.000</i>	<i>570.000.000</i>
5	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
	- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>750.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	
	- <i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>14.250.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	430.000.000	430.000.000	430.000.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.500.000.000	4.500.000.000	1.670.000.000	2.830.000.000
8	Thu khác ngân sách	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
	- <i>Thu khác NS Trung ương</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	
	- <i>Thu khác NS địa phương</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>731.398.000.000</b>	<b>731.398.000.000</b>	<b>496.054.000.000</b>	<b>113.759.000.000</b>
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>587.920.000.000</i>	<i>587.920.000.000</i>	<i>479.879.000.000</i>	<i>108.041.000.000</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>143.478.000.000</i>	<i>143.478.000.000</i>	<i>16.175.000.000</i>	<i>5.718.000.000</i>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước</b>		<b>15.500.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp</b>		<b>8.247.000.000</b>		
I	Các cơ quan, đơn vị		7.450.000.000		
II	Các Trường học (thu học phí)		797.000.000		

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
chi ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HƯỚNG HÓA  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Sau khi xem xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 15/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến tham gia của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024 với các nội dung chủ yếu như sau:

<b>1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:</b>	<b>830.145.000.000 đồng</b>
<b>1.1. Thu trong cân đối:</b>	<b>806.398.000.000 đồng</b>
1.1.1. Thu ngân sách trên địa bàn:	75.000.000.000 đồng
- Thu ngân sách huyện được hưởng:	68.100.000.000 đồng
- Thu ngân sách trung ương và tỉnh hưởng:	6.900.000.000 đồng
1.1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	731.398.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	587.920.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	143.478.000.000 đồng
<b>1.2. Thu chuyển nguồn từ năm trước:</b>	<b>15.500.000.000 đồng</b>
<b>1.3. Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng</b>
<b>2. Tổng thu ngân sách địa phương:</b>	<b>823.245.000.000 đồng</b>
<b>2.1. Thu trong cân đối:</b>	<b>799.498.000.000 đồng</b>
2.1.1. Thu NS trên địa bàn địa phương hưởng:	68.100.000.000 đồng
2.1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	731.398.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	587.920.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	143.478.000.000 đồng
<b>2.2. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:</b>	<b>15.500.000.000 đồng</b>
<b>2.3. Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng</b>

<b>3. Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>823.245.000.000 đồng</b>
<b>3.1. Chi trong cân đối:</b>	<b>803.569.000.000 đồng</b>
- Chi ngân sách huyện:	669.897.000.000 đồng
- Chi ngân sách cấp xã:	133.672.000.000 đồng
Trong đó:	
3.1.1. Chi đầu tư phát triển:	55.017.000.000 đồng
- Chi XDGB tập trung:	9.017.000.000 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	19.000.000.000 đồng
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	11.500.000.000 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn khác:	15.500.000.000 đồng
3.1.2. Chi thường xuyên:	733.156.000.000 đồng
- Chi ngân sách huyện:	602.113.000.000 đồng
- Chi ngân sách cấp xã:	131.043.000.000 đồng
3.1.3. Dự phòng:	15.396.000.000 đồng
- Ngân sách huyện:	12.767.000.000 đồng
- Ngân sách cấp xã:	2.629.000.000 đồng
<b>3.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:</b>	<b>11.429.000.000 đồng</b>
- Ngân sách huyện:	5.578.000.000 đồng
- Ngân sách cấp xã:	5.851.000.000 đồng
<b>3.3. Chi từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng</b>

**Điều 2.** Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 cho các xã, thị trấn, dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các Trường học; mức bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn theo định mức.

(Có biểu phụ lục đính kèm).

- Đối với dự phòng ngân sách, Ủy ban nhân dân huyện quyết định chi theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân huyện.

- Đối với khoản vượt thu năm 2024 (nếu có), Ủy ban nhân dân huyện xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân huyện:

1. Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách:

Triển khai nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng phòng, ban, đơn vị thuộc huyện về dự toán thu, chi và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn. Quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, phòng, ban thuộc huyện, các xã, thị trấn theo quy định và tổ chức công khai dự toán và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao.

Đồng thời, tổ chức xử lý kịp thời những thiếu sót, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trong quản lý, điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

## 2. Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách:

Trong quá trình thực hiện nếu Ủy ban nhân dân huyện có đề nghị điều chỉnh dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024, Hội đồng nhân dân huyện sẽ ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước để quyết định điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp gần nhất.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Hương Hóa khóa XI, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### *Nơi nhận:*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- UBMT TQVN và các tổ chức đoàn thể cấp huyện;
- Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Các Ban Hội đồng nhân dân huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

**CHỦ TỊCH**

**Hồ Văn Vinh**